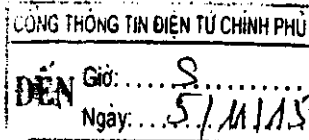


Số: 132/BC-TCTK

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2015



BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 10 VÀ 10 THÁNG NĂM 2015

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

a. Nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp trong tháng tập trung chủ yếu vào chăm sóc, thu hoạch lúa mùa, lúa thu đông trên cả nước và gieo trồng cây hoa màu vụ đông tại các địa phương phía Bắc. Tính đến trung tuần tháng Mười, các địa phương phía Bắc đã thu hoạch được 837,4 nghìn ha lúa mùa, chiếm 70% diện tích gieo cấy và bằng 96,6% cùng kỳ năm trước, trong đó vùng Đồng bằng sông Hồng thu hoạch được 422,9 nghìn ha, chiếm 76% diện tích gieo cấy và bằng 97,3%. Một số địa phương đến nay cơ bản đã thu hoạch xong: Hà Nội, Vĩnh Phúc, Hưng Yên, Phú Thọ, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế. Theo đánh giá sơ bộ, năng suất lúa trên diện tích đã thu hoạch đạt khá, tăng 1-2 tạ/ha so với vụ mùa năm 2014.

Tiến độ gieo cấy lúa mùa tại các tỉnh phía Nam bị ảnh hưởng của thời tiết nắng nóng kéo dài gây thiếu nguồn nước tưới. Tính đến thời điểm 15/10, các địa phương gieo cấy được 773,9 nghìn ha lúa mùa, bằng 98,8% cùng kỳ năm 2014, trong đó 90,7 nghìn ha lúa mùa sớm đã cho thu hoạch, chiếm 12% diện tích xuống giống.

Cùng với việc gieo cấy và thu hoạch lúa mùa, đến giữa tháng Mười, cả nước đã thu hoạch được 2354,8 nghìn ha lúa hè thu và thu đông, chiếm 85,6% diện tích gieo cấy và bằng 98,4% cùng kỳ năm trước, trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long thu hoạch được 1930,5 nghìn ha, chiếm 83% diện tích gieo cấy và bằng 99%.

Gieo trồng một số cây vụ đông năm nay chậm hơn so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do ảnh hưởng của đợt mưa cuối tháng Chín vừa qua. Tính đến thời điểm 15/10, cả nước gieo trồng được 97,4 nghìn ha ngô, bằng 97,1% cùng kỳ năm trước; 16,9 nghìn ha khoai lang, bằng 90,9%; 22,4 nghìn ha đậu tương, bằng 81,2%; 88 nghìn ha rau đậu, bằng 103,1%.

Chăn nuôi trong tháng nhìn chung ổn định, người nuôi tập trung mở rộng quy mô đàn để chuẩn bị nguồn thực phẩm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng tăng lên trong dịp Tết Nguyên đán năm 2016. Ước tính đàn trâu trong tháng giảm 1% so với cùng kỳ năm trước; đàn bò tăng 2%-3%; đàn lợn tăng 3%-4%; đàn gia cầm tăng 3%-3,5%.

Dịch bệnh trên gia súc, gia cầm xảy ra rải rác ở một số địa phương. Tính đến thời điểm 21/10, một số loại dịch bệnh chưa qua 21 ngày còn ở các tỉnh: Dịch cúm gia cầm ở Lai Châu, Lào Cai, Kon Tum, Tuyên Quang, Thái Bình, Nam Định; dịch lở mồm long móng ở Phú Yên, Hà Tĩnh, Đắk Nông, Yên Bái, Tiền Giang; dịch tai xanh trên lợn ở Tiền Giang, Hà Tĩnh, Sóc Trăng và Nghệ An.

b. Lâm nghiệp

Diện tích rừng trồng mới tập trung trong tháng ước tính đạt 22 nghìn ha, tăng 2,3% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng gỗ khai thác đạt 755 nghìn m³, tăng 8,2%; sản lượng củi khai thác đạt 1,6 triệu ste, bằng cùng kỳ năm 2014. Tính chung 10 tháng, diện tích rừng trồng tập trung đạt 194 nghìn ha, tăng 2,1% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng gỗ khai thác¹ đạt 6589 nghìn m³, tăng 11,4%, trong đó một số tỉnh có sản lượng gỗ khai thác tăng cao: Quảng Ngãi tăng 34,5%; Thanh Hóa tăng 33,2%; Quảng Trị tăng 25,8%; Bắc Giang tăng 24,8%; Nghệ An tăng 21,4%; Thái Nguyên tăng 11,4%. Sản lượng củi khai thác 10 tháng đạt 24,9 triệu ste, tăng 0,2%.

Thời tiết trong tháng đã bớt nắng nóng, cùng với công tác phòng chống cháy rừng được các địa phương quan tâm triển khai nên hiện tượng cháy rừng giảm, tuy nhiên tình trạng chặt phá rừng vẫn xảy ra nhiều. Trong tháng, cả nước có 129 ha rừng bị thiệt hại, trong đó diện tích rừng bị cháy là 19 ha, giảm 53,3% so với cùng kỳ năm trước; diện tích rừng bị chặt phá là 110 ha, gấp 5 lần cùng kỳ năm 2014. Tính chung 10 tháng, diện tích rừng bị thiệt hại là 1841 ha, giảm 51,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích rừng bị cháy là 1074 ha, giảm 65,4%; diện tích rừng bị chặt phá là 767 ha, tăng 14,1%.

c. Thủy sản

Sản lượng thủy sản tháng Mười ước tính đạt 553 nghìn tấn, tăng 5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 398,4 nghìn tấn, tăng 4,7%; tôm đạt 75,6 nghìn tấn, tăng 6,5%. Sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng ước tính đạt 297,9 nghìn tấn, tăng 4,6%, trong đó cá đạt 216,9 nghìn tấn, tăng 4%; tôm đạt 58,1 nghìn tấn, tăng 7%.

1. Trong đó trên 90% là gỗ khai thác từ rừng trồng.

Sản lượng tôm sú và tôm thẻ chân trắng trong tháng của một số địa phương tăng khá: Sóc Trăng đạt 13,5 nghìn tấn, tăng 18,4% so với cùng kỳ năm trước; Bạc Liêu 11,3 nghìn tấn, tăng 10,2%; Cà Mau 10,5 nghìn tấn, tăng 3,1%. Nuôi cá tra vẫn gặp khó khăn do giá cả và thị trường tiêu thụ không ổn định. Sản lượng cá tra trong tháng ước tính đạt 94,6 nghìn tấn, tăng 4,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó Đồng Tháp 36,2 nghìn tấn, tăng 0,4%, An Giang 20,6 nghìn tấn, tăng 3,2%; Cần Thơ 11,9 nghìn tấn, giảm 8,6%; Vĩnh Long 3 nghìn tấn, giảm 12,6%.

Thời tiết trong tháng tương đối thuận lợi cho hoạt động đánh bắt thủy sản. Sản lượng thủy sản khai thác tháng Mười ước tính đạt 255,1 nghìn tấn, tăng 5,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khai thác biển đạt 232,6 nghìn tấn, tăng 5,5%. Tính chung 10 tháng, tổng sản lượng thủy sản ước tính đạt 5399,6 nghìn tấn, tăng 3,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng nuôi trồng đạt 2882,1 nghìn tấn, tăng 1,9%; sản lượng khai thác đạt 2517,5 nghìn tấn, tăng 4,4%.

2. Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng Mười ước tính tăng 8,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành khai khoáng tăng 6,7%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,1%; sản xuất và phân phối điện tăng 12,3%; cung cấp nước và xử lý nước thải, rác thải tăng 9,4%. Tính chung 10 tháng, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 9,7% so với cùng kỳ năm trước (Cùng kỳ năm 2014 tăng 6,9%). Trong các ngành công nghiệp, ngành khai khoáng tăng 8,4%, đóng góp 2,1 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành chế biến, chế tạo tăng 10%, đóng góp 6,8 điểm phần trăm; ngành sản xuất, phân phối điện tăng 11,5%, đóng góp 0,7 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước và xử lý nước thải, rác thải tăng 7,4%, đóng góp 0,1 điểm phần trăm.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất 10 tháng tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và quang học tăng 38,9%; sản xuất xe có động cơ tăng 27,4%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 16,8%; dệt tăng 15,6%. Một số ngành có mức tăng khá: Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 12,9%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 12%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 10,6%; sản xuất kim loại tăng 10%. Một số ngành có mức tăng thấp: Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 7,9%; sản xuất đồ uống tăng 7,1%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 5,6%; khai thác than cứng và than non tăng 5,2%; sản xuất trang phục tăng 5,1%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 3%; sản xuất thuốc lá tăng 2,7%.

Trong 10 tháng năm nay, một số sản phẩm công nghiệp có chỉ số sản xuất tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Ô tô tăng 54,5%; ti vi tăng 49,6%; điện thoại di động tăng 42,6%; thép cán tăng 18,7%; giày, dép da tăng 18,1%; sữa bột tăng 17,9%; sữa tươi tăng 15,3%; thức ăn cho thủy sản tăng 14,5%. Một số sản phẩm tăng khá: Điện sản xuất tăng 12,2%; sơn hóa học tăng 10,4%; xi măng tăng 10,4%; dầu thô tăng 10,4%. Một số sản phẩm tăng thấp hoặc giảm: Bia tăng 6,8%; nước máy thương phẩm tăng 6,6%; thủy sản chế biến tăng 4,9%; than đá tăng 4,9%; quần áo mặc thường tăng 4,4%; thuốc lá điếu tăng 2,6%; sắt thép thô giảm 1%; xe máy giảm 12,2%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 10 tháng so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: Thái Nguyên tăng 121,9%; Quảng Nam tăng 31,9%; Hải Phòng tăng 15,8%; Đà Nẵng tăng 14,1%; Hải Dương tăng 10,3%; Bình Dương tăng 9,2%; Đồng Nai tăng 8,5%; Hà Nội tăng 7,7%; thành phố Hồ Chí Minh tăng 7,4%; Cần Thơ tăng 6,9%; Quảng Ninh tăng 6,5%; Vĩnh Phúc tăng 2,6%; Bà Rịa - Vũng Tàu tăng 1,2%.

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 9/2015 tăng 5,3% so với tháng trước và tăng 13,4% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng, chỉ số tiêu thụ tăng 13,1% so với cùng kỳ năm 2014, trong đó một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng cao: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 53,8%; sản xuất xe có động cơ tăng 27,6%; sản xuất kim loại tăng 23,2%. Một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng thấp: Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 9,8%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 9,7%; sản xuất thiết bị điện tăng 9%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 8,5%; sản xuất đồ uống tăng 5%; sản xuất trang phục tăng 4,7%; dệt tăng 2,8%.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 01/10/2015 tăng 9,8% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó một số ngành có chỉ số tồn kho tăng thấp hơn mức tăng chung hoặc giảm: Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 9,4%; sản xuất trang phục tăng 6,4%; sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất giảm 0,7%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 8,5%; sản xuất sản phẩm thuốc lá giảm 20,1%. Một số ngành có chỉ số tồn kho tăng cao hơn mức tăng chung: Sản xuất đồ uống tăng 97,4%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 54,5%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 41%; sản xuất xe có động cơ tăng 22,3%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 15,3%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 14,2%; sản xuất thiết bị điện tăng 10,9%; dệt tăng 10,3%.

Tỷ lệ tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân 9 tháng năm 2015 là 73,6%, trong đó, một số ngành có tỷ lệ tồn kho cao: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu là 142,5%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất 113,4%; sản xuất chế biến thực phẩm 100,2%.

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/10/2015 tăng 6,9% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 1,9%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 5,2%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 9,7%. Tại thời điểm trên, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng tăng 0,3% so với cùng thời điểm năm trước; ngành chế biến, chế tạo tăng 7,6%; ngành sản xuất, phân phối điện tăng 0,6%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 4,3%.

Lao động của các doanh nghiệp tại thời điểm 01/10/2015 so với cùng thời điểm năm trước của một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có quy mô công nghiệp lớn như sau: Thái Nguyên tăng 50,3%; Quảng Nam tăng 13,4%; Vĩnh Phúc tăng 10,8%; Bà Rịa - Vũng Tàu tăng 10,2%; Bình Dương tăng 9,3%; Đà Nẵng tăng 4,8%; Đồng Nai tăng 4,5%; Hải Dương tăng 3,1%; Cần Thơ tăng 1,9%; thành phố Hồ Chí Minh tăng 0,9%; Quảng Ninh giảm 0,3%; Hà Nội giảm 0,9%.

3. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp²

Trong tháng Mười, cả nước có 9195 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký là 65,2 nghìn tỷ đồng, tăng 30,6% về số doanh nghiệp và tăng 46,4% về số vốn đăng ký so với tháng trước. So với cùng kỳ năm trước, số doanh nghiệp thành lập mới tăng 34,6%; số vốn đăng ký tăng 102,8%. Số vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong tháng đạt 7,1 tỷ đồng, tăng 12,1% so với mức bình quân tháng trước. Tổng số lao động đăng ký của các doanh nghiệp thành lập mới trong tháng là 157,9 nghìn người, tăng 25,4% so với tháng trước.

Trong tháng, cả nước có 3350 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 121,1% so với tháng trước; có 13818 doanh nghiệp gặp khó khăn phải tạm ngừng hoạt động, tăng 46,4% bao gồm: 1520 doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký; 12298 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động chờ đóng mã số doanh nghiệp hoặc không đăng ký; có 679 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, chấm dứt hoạt động, tăng 1%.

2. Nguồn: Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Tính chung 10 tháng, cả nước có 77542 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng vốn đăng ký là 486,1 nghìn tỷ đồng, tăng 29,2% về số doanh nghiệp và tăng 37,9% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2014. Bên cạnh đó, có 737,8 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của các doanh nghiệp thay đổi tăng vốn trong 10 tháng qua. Như vậy, tổng số vốn bổ sung thêm vào nền kinh tế trong 10 tháng năm 2015 là 1223,9 nghìn tỷ đồng. Số lao động dự kiến được tạo việc làm của các doanh nghiệp thành lập mới trong 10 tháng là 1157,1 nghìn người, tăng 31% so với cùng kỳ năm 2014.

Số doanh nghiệp ngừng hoạt động quay trở lại hoạt động trong 10 tháng năm nay là 16198 doanh nghiệp, tăng 24,6% so với cùng kỳ năm trước. Những chuyển biến tích cực của nền kinh tế cùng với các giải pháp và quyết tâm của Chính phủ trong việc cải thiện môi trường kinh doanh đã hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn, bước đầu đạt mức tăng khá so với năm 2014.

Số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, chấm dứt hoạt động sản xuất, kinh doanh trong 10 tháng là 7641 doanh nghiệp, giảm 1,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó phần lớn là những doanh nghiệp quy mô nhỏ có vốn đăng ký dưới 10 tỷ đồng. Nếu phân theo loại hình doanh nghiệp, trong tổng số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, chấm dứt hoạt động có 2779 công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên (chiếm 36,4%); 2088 công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên (chiếm 27,3%); 1650 doanh nghiệp tư nhân (chiếm 21,6%) và 1124 công ty cổ phần (chiếm 14,7%).

Số doanh nghiệp gặp khó khăn buộc phải tạm ngừng hoạt động trong 10 tháng là 60164 doanh nghiệp, tăng 29,1% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm 13625 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động có thời hạn và 46539 doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ đóng mã số doanh nghiệp hoặc không đăng ký. Trong tổng số doanh nghiệp gặp khó khăn buộc phải tạm ngừng hoạt động, có 21633 công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên (chiếm 35,9%); 19208 công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên (chiếm 31,9%); 11514 công ty cổ phần (chiếm 19,3%) và 7807 doanh nghiệp tư nhân (chiếm 12,9%) và 2 công ty hợp danh.

4. Đầu tư

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng Mười ước tính đạt 20920 tỷ đồng, bao gồm: Vốn trung ương 4275 tỷ đồng; vốn địa phương 16645 tỷ đồng. Tính chung 10 tháng, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước đạt 173,3 nghìn tỷ đồng, bằng 82,3% kế hoạch năm và tăng 4,2% so với cùng kỳ năm 2014, gồm có:

- Vốn trung ương quản lý đạt 34,5 nghìn tỷ đồng, bằng 84,8% kế hoạch năm và tăng 0,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vốn đầu tư thực hiện của Bộ Giao thông Vận tải là 5701 tỷ đồng, bằng 82,9% và tăng 10,6%; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 2497 tỷ đồng, bằng 87,3% và giảm 5%; Bộ Xây dựng 1453 tỷ đồng, bằng 93,8% và giảm 4,2%; Bộ Y tế 1370 tỷ đồng, bằng 86,6% và tăng 61,3%; Bộ Giáo dục và Đào tạo 681 tỷ đồng, bằng 80% và tăng 23,7%; Bộ Tài nguyên và Môi trường 551 tỷ đồng, bằng 80,4% và giảm 2,9%; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch 444 tỷ đồng, bằng 75,7% và tăng 6,2%; Bộ Công Thương 332 tỷ đồng, bằng 77% và tăng 13,7%; Bộ Khoa học và Công nghệ 266 tỷ đồng, bằng 90% và tăng 14,7%; Bộ Thông tin và Truyền thông 162 tỷ đồng, bằng 89,8% và giảm 9,2%.

- Vốn địa phương quản lý đạt 138,8 nghìn tỷ đồng, bằng 81,7% kế hoạch năm và tăng 5,1% so với cùng kỳ năm 2014. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 95,3 nghìn tỷ đồng, bằng 77,9% và tăng 5,7%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện đạt 35,3 nghìn tỷ đồng, bằng 88,1% và tăng 4,7%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã đạt 8,2 nghìn tỷ đồng, bằng 110,4% và giảm 0,6%. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước của một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương như sau: Hà Nội đạt 18252 tỷ đồng, bằng 90,5% kế hoạch năm và giảm 4,3% so với cùng kỳ năm trước; thành phố Hồ Chí Minh 13744 tỷ đồng, bằng 71,3% và tăng 4,9%; Nghệ An 4070 tỷ đồng, bằng 85,3% và tăng 5,4%; Vĩnh Phúc 3944 tỷ đồng, bằng 75,2% và tăng 24,8%; Bình Dương 3908 tỷ đồng, bằng 78,7% và tăng 13,6%; Quảng Ninh 3734 tỷ đồng, bằng 52,6% và tăng 27,8%; Bà Rịa - Vũng Tàu 3408 tỷ đồng, bằng 64,2% và giảm 1,5%.

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ đầu năm đến thời điểm 20/10/2015 thu hút 1657 dự án được cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 12425,9 triệu USD, tăng 26,9% về số dự án và tăng 24,8% về số vốn so với cùng kỳ năm 2014. Đồng thời có 667 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký tăng vốn với số vốn tăng thêm đạt 6866,5 triệu USD. Như vậy tổng vốn đăng ký của các dự án cấp mới và vốn cấp bổ sung đạt 19292,4 triệu USD, tăng 40,8% so với cùng kỳ năm trước. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện 10 tháng năm nay ước tính đạt 11,8 tỷ USD, tăng 16,3% so với cùng kỳ năm 2014.

Trong 10 tháng, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thu hút các nhà đầu tư nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký đạt 12484,1 triệu USD, chiếm 64,7% tổng vốn đăng ký; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 2619,9 triệu USD, chiếm 13,6%; ngành kinh doanh bất động sản đạt 2136,7 triệu USD, chiếm 11,1%; các ngành còn lại đạt 2051,7 triệu USD, chiếm 10,6%.

Cả nước có 47 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép mới trong 10 tháng, trong đó Trà Vinh có số vốn đăng ký lớn nhất với 2526,8 triệu USD, chiếm 20,3% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là thành phố Hồ Chí Minh 2290,7 triệu USD, chiếm 18,4%; Đồng Nai 1261,4 triệu USD, chiếm 10,2%; Bình Dương 1139,5 triệu USD, chiếm 9,2%; Hà Nội 791,6 triệu USD, chiếm 6,4%; Tây Ninh 701,5 triệu USD, chiếm 5,6%; Hải Phòng 466,6 triệu USD, chiếm 3,8%; Quảng Ninh 360,7 triệu USD, chiếm 2,9%.

Trong số 59 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư cấp mới tại Việt Nam trong 10 tháng, Ma-lai-xi-a là nhà đầu tư lớn nhất với 2416,4 triệu USD, chiếm 19,4% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Hàn Quốc 2058,3 triệu USD, chiếm 16,6%; Vương quốc Anh 1266,2 triệu USD, chiếm 10,2%; Nhật Bản 1125,7 triệu USD, chiếm 9,1%; Đài Loan 845,5 triệu USD, chiếm 6,8%; Xin-ga-po 793,4 triệu USD, chiếm 6,4%; Đặc khu Hành chính Hồng Kông (TQ) 661 triệu USD, chiếm 5,3%; Thổ Nhĩ Kỳ 660,3 triệu USD, chiếm 5,3%; Quần đảo Virgin thuộc Anh 645 triệu USD, chiếm 5,2%.

5. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/10/2015 ước tính đạt 709,8 nghìn tỷ đồng, bằng 77,9% dự toán năm, trong đó thu nội địa đạt 522,5 nghìn tỷ đồng, bằng 81,8%; thu từ dầu thô 53,8 nghìn tỷ đồng, bằng 57,9%; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu 129,9 nghìn tỷ đồng, bằng 74,2%. Trong thu nội địa, một số khoản thu đạt khá và vượt dự toán năm: Thu thuế bảo vệ môi trường đạt 18,2 nghìn tỷ đồng, bằng 140,9% dự toán năm; thu tiền sử dụng đất 44,8 nghìn tỷ đồng, bằng 114,9%; thuế thu nhập cá nhân 45,2 nghìn tỷ đồng, bằng 88,1%; thu thuế công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài Nhà nước 95,7 nghìn tỷ đồng, bằng 80%; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (không kể dầu thô) 103,3 nghìn tỷ đồng, bằng 72,5%; thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước 158,5 nghìn tỷ đồng, bằng 71,8%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/10/2015 ước tính đạt 867,7 nghìn tỷ đồng, bằng 75,6% dự toán năm, trong đó chi đầu tư phát triển 134,3 nghìn tỷ đồng, bằng 68,9% (riêng chi đầu tư xây dựng cơ bản 130,5 nghìn tỷ đồng, bằng 68,5%); chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý hành chính ước tính đạt 605,1 nghìn tỷ đồng, bằng 78,9%; chi trả nợ và viện trợ 120,8 nghìn tỷ đồng, bằng 80,6%.

6. Thương mại, giá cả, vận tải và du lịch

a. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Hoạt động thị trường bán lẻ hàng hóa và kinh doanh dịch vụ những tháng qua có nhiều yếu tố tích cực: Việc kiểm tra xử lý hàng ngoại không có hóa đơn chứng từ nhằm kiểm soát hàng nhập lậu được tăng cường; nhiều chương trình khuyến mãi hấp dẫn khách hàng được triển khai tại các địa phương; các ngành chức năng phối hợp chặt chẽ trong kiểm tra chất lượng hàng hoá, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và đấu tranh ngăn chặn những hành vi buôn lậu làm rối loạn thị trường.

Tổng mức hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Mười ước tính đạt 274,8 nghìn tỷ đồng, tăng 1,4% so với tháng trước và tăng 6,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 211 nghìn tỷ đồng, tăng 1,3% và tăng 9,9%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 30,6 nghìn tỷ đồng, tăng 1% và giảm 7%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 2,8 nghìn tỷ đồng, tăng 1,8% và tăng 25,9%; doanh thu dịch vụ khác đạt 30,4 nghìn tỷ đồng, tăng 2% và giảm 0,2%. Tính chung 10 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 2661,6 nghìn tỷ đồng, tăng 9,6% so với cùng kỳ năm trước (loại trừ yếu tố giá tăng 8,4%).

Xét theo ngành hoạt động, doanh thu bán lẻ hàng hóa 10 tháng đạt 2026,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 76,1% tổng mức và tăng 10,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số ngành hàng tăng khá: Lương thực, thực phẩm tăng 14,6%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 12,7%; may mặc tăng 12,1%; phương tiện đi lại tăng 9,8%; vật phẩm văn hoá, giáo dục tăng 8,6%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 10 tháng đạt 307,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,6% tổng mức và tăng 5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số tỉnh, thành phố có mức tăng khá: Bà Rịa - Vũng Tàu tăng 11,2%; thành phố Hồ Chí Minh tăng 10,7%; Cần Thơ tăng 10,5%; Bình Thuận tăng 10,4%; Hà Nội tăng 5,5%. Một số tỉnh có doanh thu giảm mạnh: Yên Bái giảm 26%; Điện Biên giảm 25,2%; Hưng Yên giảm 23,8%; Đắk Lắk giảm 15,2%.

Doanh thu du lịch lữ hành 10 tháng đạt 25,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,9% và tăng 3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu của thành phố Hồ Chí Minh tăng 8,3%; Hà Nội tăng 5,1%; Lâm Đồng giảm 6,5%; Ninh Bình giảm 13,6%.

Doanh thu dịch vụ khác 10 tháng đạt 302,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,4% tổng mức và tăng 8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số địa phương có doanh thu dịch vụ tăng khá so với cùng kỳ năm trước: Thanh Hóa tăng 15,9%; Phú Yên tăng 11,9%; Lâm Đồng tăng 10,9%; Hà Nội tăng 8%.

b. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu thực hiện tháng Chín đạt 13814 triệu USD, thấp hơn 386 triệu USD so với số ước tính, trong đó điện thoại các loại và linh kiện thấp hơn 172 triệu USD; điện tử máy tính và linh kiện thấp hơn 93 triệu USD; hàng dệt may và dầu thô cùng thấp hơn 62 triệu USD; giày dép thấp hơn 42 triệu USD.

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng Mười ước tính đạt 14,4 tỷ USD, tăng 4,2% so với tháng trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 4,3 tỷ USD, tăng 9,2%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 10,1 tỷ USD, tăng 2,3%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 10/2015 tăng 2,7%, trong đó khu vực kinh tế trong nước giảm 3,7%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) tăng 5,7%.

Tính chung 10 tháng năm nay, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước tính đạt 134,6 tỷ USD, tăng 8,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 39,6 tỷ USD, giảm 3,3%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 95 tỷ USD, tăng 14,3%. Một số mặt hàng xuất khẩu có kim ngạch tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Điện thoại các loại và linh kiện đạt 25,8 tỷ USD, tăng 32,7%; hàng dệt may đạt 19,2 tỷ USD, tăng 10,4%; điện tử, máy tính và linh kiện đạt 12,7 tỷ USD, tăng 44%; giày dép đạt 9,6 tỷ USD, tăng 15,4%; máy móc thiết bị dụng cụ phụ tùng khác đạt 6,6 tỷ USD, tăng 9%; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 5,5 tỷ USD, tăng 8,9%; túi xách, vali, mũ, ô dù đạt 2,4 tỷ USD, tăng 14,9%; hạt điều đạt 2 tỷ USD, tăng 19%; rau quả đạt 1,5 tỷ USD, tăng 23,2%; sản và sản phẩm của sản đạt 1,1 tỷ USD, tăng 20,2%. Đáng chú ý là dầu thô, than đá và một số mặt hàng nông sản giảm cả về lượng và kim ngạch so với cùng kỳ năm trước: Dầu thô giảm 0,2% về lượng và giảm 49,1% về kim ngạch; than đá giảm 75,8% và giảm 65,7%; cà phê giảm 28,9% và giảm 30,8%; gạo giảm 6,5% và giảm 13,3%; riêng cao su tuy lượng tăng 4,7% nhưng do giá cao su thế giới giảm mạnh nên kim ngạch giảm 14,9%. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản 10 tháng đạt 5,4 tỷ USD, giảm 17%.

Về thị trường hàng hóa xuất khẩu 10 tháng năm nay, Hoa Kỳ vẫn là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 27,8 tỷ USD, tăng 18% so với cùng kỳ năm 2014. Tiếp đến là EU với 25,3 tỷ USD, tăng 11,9%; ASEAN đạt 15,4 tỷ USD, giảm 3,1%; Trung Quốc đạt 13,9 tỷ USD, tăng 12%; Nhật Bản đạt 11,7 tỷ USD, giảm 5,2%; Hàn Quốc đạt 7,4 tỷ USD, tăng 23,5%.

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu thực hiện tháng 9/2015 đạt 14034 triệu USD, thấp hơn 266 triệu USD so với số ước tính, trong đó máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác thấp hơn 144 triệu USD; sắt thép thấp hơn 121 triệu USD. Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu tháng Mười ước tính đạt 14,5 tỷ USD, tăng 3,3% so với tháng trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 5,8 tỷ USD, tăng 5%; khu vực có vốn

đầu tư nước ngoài đạt 8,7 tỷ USD, tăng 2,2%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu tháng Mười tăng 4%, trong đó khu vực kinh tế trong nước giảm 0,5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 7,3%.

Tính chung 10 tháng năm nay, kim ngạch hàng hoá nhập khẩu ước tính đạt 138,7 tỷ USD, tăng 14,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 56,6 tỷ USD, tăng 7,8%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 82,1 tỷ USD, tăng 19,3%. Một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu 10 tháng tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước: Máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác đạt 23,1 tỷ USD, tăng 26,8%; điện tử, máy tính và linh kiện đạt 19,5 tỷ USD, tăng 29,7%; điện thoại các loại và linh kiện đạt 9,1 tỷ USD, tăng 31,8%; vải đạt 8,4 tỷ USD, tăng 7,5%; nguyên phụ liệu dệt may, giày dép đạt 4,2 tỷ USD, tăng 7,5%; sản phẩm chất dẻo đạt 3,1 tỷ USD, tăng 21,7%; ô tô đạt 4,8 tỷ USD, tăng 64,4% (ô tô nguyên chiếc tăng 100,2%, trong đó ô tô dưới 9 chỗ tăng 46,3%). Một số mặt hàng nhập khẩu có kim ngạch giảm so với cùng kỳ: Chất dẻo đạt 4,9 tỷ USD, giảm 6%; xăng dầu đạt 4,3 tỷ USD, giảm 35,8%; hóa chất đạt 2,6 tỷ USD, giảm 4,5%; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 1,8 tỷ USD, giảm 5%; sữa và sản phẩm sữa đạt 779 triệu USD, giảm 15,7%.

Về thị trường hàng hóa nhập khẩu 10 tháng, nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc có kim ngạch lớn nhất với 41 tỷ USD, tăng 15,6%; tiếp theo là Hàn Quốc với 23,4 tỷ USD, tăng 30,7%; ASEAN đạt 19,6 tỷ USD, tăng 3,1%; Nhật Bản đạt 12,1 tỷ USD, tăng 15,9%; EU đạt 9,1 tỷ USD, tăng 24,9%; Hoa Kỳ đạt 6,6 tỷ USD, tăng 27,3%.

Nhập siêu tháng 10/2015 ước tính 100 triệu USD. Nhập siêu 10 tháng ước tính 4,1 tỷ USD, bằng 3,1% kim ngạch hàng hóa xuất khẩu, trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 17,1 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài xuất siêu 13 tỷ USD³. Trong thời gian tới, nếu giá dầu thô không tăng, trong khi các hãng hàng không tiếp tục nhập khẩu máy bay phục vụ quá trình hiện đại hóa thì nhập siêu 2 tháng cuối năm 2015 có thể sẽ tăng lên.

c. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 10/2015 tăng 0,11% so với tháng trước, trong đó: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,19% (lương thực giảm 0,17% do nguồn cung lương thực dồi dào; thực phẩm tăng 0,34% do nhu cầu tiêu dùng vào mùa cưới tăng cao); may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,2% chủ yếu do thời tiết đang vào thời điểm giao mùa nên nhu cầu mua sắm hàng thu đông tăng; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,12%; đồ uống và thuốc lá tăng 0,11%; giáo dục tăng 0,05%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,01%. Các nhóm hàng hóa và dịch vụ còn lại có chỉ số giá giảm: Văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,06%; giao thông giảm 0,05% (Giá

3. Riêng nhập siêu từ Trung Quốc 10 tháng là 27,2 tỷ USD, tăng 17,6% so với cùng kỳ năm 2014.

nhóm nhiên liệu tăng 0,19% do giá xăng, dầu tăng trong kỳ; giá dịch vụ giao thông công cộng giảm 1,76%); bưu chính viễn thông giảm 0,03%; nhà ở và vật liệu xây dựng giảm 0,01%.

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 10/2015 tăng 0,51% so với tháng 12/2014 và bằng 100% so với cùng kỳ năm 2014. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 10 tháng năm nay tăng 0,67% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá vàng tháng 10/2015 giảm 0,05% so với tháng trước, giảm 1,63% so với tháng 12/2014 và giảm 3,15% so với cùng kỳ năm 2014. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 10/2015 giảm 0,16% so với tháng trước, tăng 4,94% so với tháng 12/2014 và tăng 5,54% so với cùng kỳ năm 2014.

Lạm phát cơ bản tháng 10/2015 tăng 0,06% so với tháng trước và tăng 1,82% so với cùng kỳ năm trước. Lạm phát cơ bản bình quân 10 tháng năm 2015 tăng 2,12% so với bình quân cùng kỳ năm 2014.

d. Vận tải hành khách và hàng hóa

Vận tải hành khách 10 tháng ước tính đạt 2717,3 triệu lượt khách, tăng 7,7% và 119,6 tỷ lượt khách.km, tăng 7,9% so với cùng kỳ năm 2014, bao gồm: Vận tải trung ương đạt 28,5 triệu lượt khách, tăng 2,5% và 29,8 tỷ lượt khách.km, tăng 6,3%; vận tải địa phương đạt 2688,8 triệu lượt khách, tăng 7,8% và 89,8 tỷ lượt khách.km, tăng 8,4%. Vận tải hành khách đường bộ 10 tháng năm nay ước tính đạt 2562,9 triệu lượt khách, tăng 8% và 88,1 tỷ lượt khách.km, tăng 8,7% so với cùng kỳ năm trước; đường hàng không đạt 17 triệu lượt khách, tăng 6,5% và 25,5 tỷ lượt khách.km, tăng 5,6%; đường sắt đạt 9,6 triệu lượt khách, giảm 3,9% và 3,7 tỷ lượt khách.km, tăng 5,4%; đường biển đạt 4,6 triệu lượt khách, tăng 5,9% và 222,8 triệu lượt khách.km, tăng 5%.

Vận tải hàng hóa 10 tháng ước tính đạt 933,6 triệu tấn, tăng 6% và 186,7 tỷ tấn.km, tăng 3,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vận tải trong nước đạt 907,2 triệu tấn, tăng 6% và 83,3 tỷ tấn.km, tăng 6%; vận tải ngoài nước đạt 26,4 triệu tấn, tăng 4,1% và 103,4 tỷ tấn.km, tăng 0,8%. Vận tải hàng hoá đường bộ ước tính đạt 719,6 triệu tấn, tăng 6,7% và 40,4 tỷ tấn.km, tăng 7,1%; đường sông đạt 160,2 triệu tấn, tăng 4,1% và 32,3 tỷ tấn.km, tăng 4,7%; đường biển đạt 48,2 triệu tấn, tăng 3,6% và 110,2 tỷ tấn.km, tăng 1,4%; đường sắt đạt 5,5 triệu tấn, giảm 7,6% và 3,4 tỷ tấn.km, giảm 3,5%.

e. Khách quốc tế đến Việt Nam

Khách quốc tế đến nước ta trong tháng Mười ước tính đạt 649,1 nghìn lượt người, tăng 3,6% so với tháng trước và tăng 16,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khách đến từ Trung Quốc đạt 175,4 nghìn lượt người, tăng 16,4% và tăng 22%; Hàn Quốc 86,8 nghìn lượt người, tăng 8,2% và tăng 24,7%; Thái Lan 21 nghìn lượt

người, tăng 47,4% và tăng 36,2%; Hoa Kỳ 35,7 nghìn lượt người, tăng 14% và tăng 18,3%; Nga 24 nghìn lượt người, tăng 0,5% và tăng 60,3%; Vương quốc Anh 17,5 nghìn lượt người, tăng 28,6% và tăng 28,4%.

Tính chung 10 tháng, khách quốc tế đến nước ta ước tính đạt 6338,6 nghìn lượt người, giảm 4,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến bằng đường hàng không đạt 5171,1 nghìn lượt người, giảm 0,7%; đến bằng đường bộ đạt 1127 nghìn lượt người, giảm 16,8%; đến bằng đường biển đạt 40,5 nghìn lượt người, giảm 11,5%.

Trong 10 tháng năm nay, khách đến nước ta từ châu Á đạt 4443,5 nghìn lượt người, giảm 4,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số nước có lượng khách đến nước ta giảm nhiều: Trung Quốc 1436 nghìn lượt người, giảm 14,7%; Cam-pu-chia 187,6 nghìn lượt người, giảm 43,9%; Thái Lan 162,3 nghìn lượt người, giảm 22,9%; Lào 94,9 nghìn lượt người, giảm 22,2%; Phi-li-pin 81 nghìn lượt người, giảm 7,5%. Một số quốc gia và vùng lãnh thổ có lượng khách đến nước ta tăng: Hàn Quốc 897,5 nghìn lượt người, tăng 30,7%; Nhật Bản 551,9 nghìn lượt người, tăng 3%; Đài Loan 365,2 nghìn lượt người, tăng 10,2%; Ma-lai-xi-a 276,8 nghìn lượt người, tăng 4,8%; Xin-ga-po 184 nghìn lượt người, tăng 16,9%.

Khách đến từ châu Âu ước tính đạt 1067,2 nghìn lượt người, giảm 3,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số quốc gia có lượng khách giảm: Nga 260,3 nghìn lượt người, giảm 6,8%; Pháp 172,8 nghìn lượt người, giảm 2,8%; Thụy Điển 24,8 nghìn lượt người, giảm 5,1%. Các quốc gia có lượng khách đến nước ta tăng: Anh 171,7 nghìn lượt người, tăng 1%; Đức 117,8 nghìn lượt người, tăng 3,7%; Hà Lan 43 nghìn lượt người, tăng 4,8%; Tây Ban Nha 37,5 nghìn người, tăng 9,8%; I-ta-li-a 32,1 nghìn lượt người, tăng 7%.

Khách đến từ châu Mỹ đạt 524,2 nghìn lượt người, tăng 1,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến từ Hoa Kỳ đạt 403,9 nghìn lượt người, tăng 7,9%. Khách đến từ châu Úc đạt 281,5 nghìn lượt người, giảm 6,6%, trong đó khách đến từ Ô-x-trây-li-a đạt 253,2 nghìn lượt người, giảm 6,7%. Khách đến từ châu Phi đạt 22,2 nghìn lượt người, tăng 48,2%.

7. Một số tình hình xã hội

a. Thiếu đói trong nông dân

Trong tháng Mười, cả nước có 2,9 nghìn hộ thiếu đói, tương ứng với 12,3 nghìn nhân khẩu thiếu đói⁴. So với cùng kỳ năm trước, số hộ thiếu đói giảm 45,3%; số nhân khẩu thiếu đói giảm 47,2%. Tính chung 10 tháng năm 2015, cả nước có 220,2

4. Thiếu đói trong tháng Mười tập trung chủ yếu ở một số tỉnh vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung và Tây Nguyên.

nghìn lượt hộ thiếu đói, giảm 28,7% so với cùng kỳ năm trước, tương ứng với 914 nghìn lượt nhân khẩu thiếu đói, giảm 30,5%. Để khắc phục tình trạng thiếu đói, từ đầu năm, các cấp, các ngành và tổ chức đã hỗ trợ các hộ thiếu đói 19,2 nghìn tấn lương thực và 8,5 tỷ đồng.

b. Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

Trong tháng 10/2015, cả nước có 7,7 nghìn trường hợp mắc bệnh tay chân miệng; 85 trường hợp mắc bệnh viêm não vi rút (3 trường hợp tử vong); 25 trường hợp mắc bệnh thương hàn; 20 trường hợp mắc bệnh viêm màng não do não mô cầu. Dịch sốt xuất huyết hiện đang diễn biến phức tạp tại hầu hết các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên cả nước. Đặc biệt trong tháng Mười có tới 14,1 nghìn trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết, trong đó 12 trường hợp tử vong.

Tính chung 10 tháng năm nay, cả nước có 36,8 nghìn trường hợp mắc bệnh tay chân miệng (5 trường hợp tử vong); 47 nghìn trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết tại 54/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (30 trường hợp tử vong); 805 trường hợp mắc bệnh viêm não vi rút (24 trường hợp tử vong); 314 trường hợp mắc bệnh thương hàn; 108 trường hợp mắc bệnh viêm màng não do não mô cầu (5 trường hợp tử vong). Từ đầu năm, không ghi nhận trường hợp nào mắc mới bệnh tả và cúm A(H5N1).

Trong tháng đã phát hiện 1335 trường hợp nhiễm HIV, tổng số người nhiễm HIV của cả nước hiện còn sống tính đến thời điểm 17/10/2015 là 229,7 nghìn người, trong đó 79,2 nghìn trường hợp đã chuyển sang giai đoạn AIDS. Số người tử vong do AIDS của cả nước tính đến thời điểm trên là hơn 80 nghìn người.

Trong tháng Mười, trên địa bàn cả nước đã xảy ra 14 vụ ngộ độc thực phẩm làm 460 người bị ngộ độc. Tính từ đầu năm, trên địa bàn cả nước xảy ra 117 vụ ngộ độc thực phẩm nghiêm trọng, làm 3592 người bị ngộ độc (18 trường hợp tử vong).

c. Tai nạn giao thông

Trong tháng Mười (từ 16/9 đến 15/10), trên địa bàn cả nước đã xảy ra 1978 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 862 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 1116 vụ va chạm giao thông, làm 667 người chết; 496 người bị thương và 1330 người bị thương nhẹ. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông giảm 5,9% (Số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên giảm 6,2%; số vụ va chạm giao thông giảm 5,7%); số người chết giảm 7%; số người bị thương giảm 23,3%; số người bị thương nhẹ giảm 10,8%.

Tính chung 10 tháng, trên địa bàn cả nước xảy ra 18437 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 8396 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 10041 vụ va chạm giao thông, làm 7185 người chết; 4798 người bị thương và 11957 người bị thương nhẹ. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông 10 tháng năm nay giảm

11,4% (Số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên giảm 3,5%; số vụ va chạm giao thông giảm 17%); số người chết giảm 3,9%; số người bị thương giảm 5,3%; số người bị thương nhẹ giảm 19,8%. Bình quân một ngày trong 10 tháng năm 2015, trên địa bàn cả nước xảy ra 61 vụ tai nạn giao thông (bao gồm 28 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 33 vụ va chạm giao thông), làm 24 người chết, 16 người bị thương và 39 người bị thương nhẹ.

d. Thiệt hại do thiên tai

Theo báo cáo sơ bộ, thiên tai xảy ra trong tháng làm 5 người chết và mất tích; 41 người bị thương; gần 1,2 nghìn ngôi nhà bị sập đổ, tốc mái, sạt lở, ngập nước; trên 4,7 nghìn ha lúa và hơn 1 nghìn ha hoa màu bị ngập, hư hỏng. Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra ước tính gần 129 tỷ đồng.

Tính chung 10 tháng, thiên tai xảy ra làm 143 người chết và mất tích; 198 người bị thương; hơn 1 nghìn ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi và hơn 30,5 nghìn ngôi nhà bị ngập, sạt lở, tốc mái; 56,4 nghìn ha lúa và 24,1 nghìn ha hoa màu bị ngập, hư hỏng. Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra từ đầu năm ước tính khoảng 5,3 nghìn tỷ đồng.

e. Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Trong tháng Mười, các cơ quan chức năng đã phát hiện 947 vụ vi phạm quy định về bảo đảm vệ sinh môi trường, trong đó xử lý 383 vụ với tổng số tiền phạt gần 11 tỷ đồng. Tính từ đầu năm, có khoảng 9,3 nghìn vụ vi phạm quy định về bảo vệ môi trường được phát hiện trên địa bàn cả nước, trong đó xử lý 3,8 nghìn vụ với tổng số tiền phạt 236,7 tỷ đồng.

Trong tháng, trên địa bàn cả nước xảy ra 159 vụ cháy, nổ làm 5 người chết và 17 người bị thương, thiệt hại ước tính 18 tỷ đồng. Tính chung 10 tháng, trên địa bàn cả nước xảy ra 2501 vụ cháy, nổ làm 75 người chết, 262 người bị thương, thiệt hại ước tính 853,3 tỷ đồng./.

TỔNG CỤC TRƯỞNG



(Handwritten signature)

Nguyễn Bích Lâm

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 10 năm 2015

	Đơn vị tính: Nghìn ha		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
Thu hoạch lúa mùa ở miền Bắc	866,4	837,4	96,6
Thu hoạch lúa hè thu	2109,5	2055,0	97,4
Miền Bắc	173,8	167,0	96,1
Miền Nam	1935,7	1888,1	97,5
Gieo trồng một số cây vụ đông			
Ngô	100,3	97,4	97,1
Khoai lang	18,6	16,9	90,9
Đậu tương	27,6	22,4	81,2
Gieo trồng rau đậu	85,3	88,0	103,1

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Đơn vị tính: %			
	9 tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014	Tháng 10 năm 2015 so với tháng 9 năm 2015	Tháng 10 năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014	10 tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014
Toàn ngành công nghiệp	109,8	103,4	108,8	109,7
Khai khoáng	108,6	102,7	106,7	108,4
Khai thác than cứng và than non	104,7	116,3	109,9	105,2
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	109,5	99,6	105,9	109,1
Khai khoáng khác	110,6	104,1	106,0	110,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	110,0	103,7	109,1	110,0
Sản xuất chế biến thực phẩm	107,8	105,1	109,2	107,9
Sản xuất đồ uống	107,0	102,9	108,2	107,1
Sản xuất thuốc lá	102,6	106,5	102,9	102,7
Dệt	116,7	104,5	107,0	115,6
Sản xuất trang phục	104,2	106,1	112,5	105,1
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	117,8	104,4	108,5	116,8
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	108,8	100,8	119,2	109,9
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	105,9	104,6	103,2	105,6
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	103,9	98,7	96,4	103,0
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	112,7	106,6	114,4	112,9
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	112,0	106,2	111,9	112,0
Sản xuất kim loại	110,3	101,6	107,5	110,0
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	106,5	105,6	107,7	106,6
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	143,9	101,8	107,5	138,9
Sản xuất thiết bị điện	109,2	99,9	110,8	109,4
Sản xuất xe có động cơ	129,5	95,9	112,0	127,4
Sản xuất phương tiện vận tải khác	103,9	101,7	103,1	103,8
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	109,1	113,5	122,3	110,6
Sản xuất và phân phối điện	111,4	102,6	112,3	111,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	107,2	101,6	109,4	107,4
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	106,8	101,4	110,1	107,1
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	108,1	101,9	108,0	108,1

3. Một số sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp

	Đơn vị tính	Thực hiện 9 tháng năm 2015	Ước tính tháng 10 năm 2015	Cộng dồn 10 tháng năm 2015	Tháng 10 năm 2015 so với cùng kì năm 2014 (%)	10 tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014 (%)
Than đá (than sạch)	Nghìn tấn	30504,2	4065,2	34569,4	106,7	104,9
Dầu mỏ thô khai thác	Nghìn tấn	12599,0	1410,0	14009,0	103,7	110,4
Khí đốt thiên nhiên dạng khí	Triệu m3	7890,0	870,0	8760,0	116,0	104,5
Khí hoá lỏng (LPG)	Nghìn tấn	536,8	60,0	596,8	142,2	113,8
Thuỷ hải sản chế biến	"	1518,4	190,2	1708,6	106,0	104,9
Sữa tươi	Triệu lít	795,8	90,7	886,5	108,0	115,3
Sữa bột	Nghìn tấn	68,8	8,1	76,9	124,4	117,9
Đường kính	"	1227,3	34,9	1262,2	88,4	103,2
Bột ngọt	"	191,1	23,1	214,2	101,3	104,4
Thức ăn cho gia súc	"	8584,5	1074,4	9658,9	118,4	116,6
Thức ăn cho thủy sản	"	2582,9	313,2	2896,1	112,9	114,5
Bia	Triệu lít	2456,3	303,2	2759,5	108,7	106,8
Thuốc lá điều	Triệu bao	3778,9	450,4	4229,3	102,8	102,6
Vải dệt từ sợi tự nhiên	Triệu m2	227,7	31,6	259,3	108,0	101,9
Vải dệt từ sợi tổng hợp hoặc sợi nhân tạo	"	492,1	54,8	546,9	95,6	94,4
Quần áo mặc thường	Triệu cái	2323,2	303,6	2626,8	112,9	104,4
Giày, dép da	Triệu đôi	237,6	21,4	259,0	88,2	118,1
Phân Ure	Nghìn tấn	1575,8	207,4	1783,2	108,4	98,7
Phân hỗn hợp N.P.K	"	1843,2	198,9	2042,1	91,4	100,4
Sơn hoá học	"	432,0	54,4	486,4	112,5	110,4
Dầu gội đầu, dầu xả	"	47,6	5,5	53,1	90,8	101,2
Xi măng	Triệu tấn	48,7	6,1	54,8	110,8	110,4
Sắt, thép thô	Nghìn tấn	2752,4	325,6	3078,0	97,5	99,0
Thép cán	"	3071,3	361,9	3433,2	111,9	118,7
Thép thanh, thép góc	"	2948,5	391,6	3340,1	127,3	117,1
Điện thoại di động	Triệu cái	169,5	20,4	189,9	97,8	142,6
Tivi	Nghìn cái	3523,9	546,8	4070,7	178,8	149,6
Ô tô	Nghìn chiếc	141,5	16,7	158,2	128,4	154,5
Xe máy	"	2092,0	245,7	2337,7	84,0	87,8
Điện sản xuất	Tỷ kwh	117,6	13,9	131,5	112,2	112,2
Nước máy thương phẩm	Triệu m3	1743,4	208,6	1952,0	110,0	106,6

4. Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

	Đơn vị tính: %				
	Chỉ số	Chỉ số	Chỉ số	Chỉ số	Chỉ số
	tiêu thụ	tiêu thụ	tiêu thụ	tồn kho thời	tồn kho thời
	tháng 9	tháng 9	9 tháng	điểm 01/10/2015	điểm 01/10/2015
	năm 2015	năm 2015	năm 2015	so với cùng	so với cùng
	so với	so với	so với	thời điểm	thời điểm
tháng trước	cùng kỳ 2014	cùng kỳ 2014	tháng trước	năm 2014	
Toàn ngành chế biến, chế tạo	105,3	113,4	113,1	100,5	109,8
Sản xuất chế biến thực phẩm	104,5	112,1	108,5	99,7	114,2
Sản xuất đồ uống	102,6	102,3	105,0	108,8	197,4
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	108,0	111,2	100,6	78,0	79,9
Dệt	122,2	97,9	102,8	102,1	110,3
Sản xuất trang phục	105,0	107,0	104,7	99,9	106,4
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	94,7	105,8	111,6	107,8	154,5
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,0	108,6	109,8	101,4	91,5
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	106,5	102,5	107,1	102,3	99,3
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	101,3	103,4	109,7	107,5	115,3
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	103,0	117,1	107,1	102,2	109,4
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,4	115,9	112,6	103,3	114,2
Sản xuất kim loại	103,5	117,9	123,2	101,5	111,5
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	112,0	111,0	101,9	100,9	129,0
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	101,3	136,0	153,8	88,9	141,0
Sản xuất thiết bị điện	106,1	109,7	109,0	102,6	110,9
Sản xuất xe có động cơ	119,3	132,1	127,6	101,8	122,3
Sản xuất phương tiện vận tải khác	102,5	102,2	99,5	67,0	43,3
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	102,7	122,5	112,7	100,6	100,3

5. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

	Đơn vị tính: %	
	Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 01/10/2015 so với cùng thời điểm tháng trước	Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 01/10/2015 so với cùng thời điểm năm 2014
Toàn ngành công nghiệp	100,9	106,9
Khai khoáng	99,9	100,3
Khai thác than cứng và than non	100,0	102,5
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	100,0	99,4
Khai khoáng khác	99,3	101,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	101,1	107,6
Sản xuất chế biến thực phẩm	100,8	101,7
Sản xuất đồ uống	100,0	95,9
Sản xuất thuốc lá	100,2	98,2
Dệt	100,3	102,7
Sản xuất trang phục	101,4	108,3
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	101,8	109,4
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,2	101,1
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	100,5	100,4
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,2	101,6
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	101,4	107,0
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,8	102,0
Sản xuất kim loại	100,7	102,1
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	100,8	99,8
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	101,1	131,4
Sản xuất thiết bị điện	100,6	90,0
Sản xuất xe có động cơ	102,2	126,0
Sản xuất phương tiện vận tải khác	100,1	102,5
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	101,4	105,5
Sản xuất và phân phối điện	100,1	100,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,3	104,3
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,1	104,3
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,0	106,9

6. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Thực hiện tháng 9 năm 2015	Ước tính tháng 10 năm 2015	Cộng dồn 10 tháng năm 2015	10 tháng năm 2015 so với kế hoạch năm 2015 (%)	10 tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014 (%)
TỔNG SỐ	19983	20920	173263	82,3	104,2
Trung ương	4069	4275	34525	84,8	100,8
<i>Trong đó:</i>					
Bộ Giao thông Vận tải	632	707	5701	82,9	110,6
Bộ NN và PTNT	305	320	2497	87,3	95,0
Bộ Xây dựng	185	189	1453	93,8	95,8
Bộ Y tế	162	171	1370	86,6	161,3
Bộ Giáo dục - Đào tạo	92	98	681	80,0	123,7
Bộ Tài nguyên và Môi trường	65	66	551	80,4	97,1
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	54	57	444	75,7	106,2
Bộ Công thương	44	45	332	77,0	113,7
Bộ Khoa học và Công nghệ	31	32	266	90,0	114,7
Bộ Thông tin và Truyền thông	17	17	162	89,8	90,8
Địa phương	15914	16645	138738	81,7	105,1
Vốn ngân sách NN cấp tỉnh	10673	11177	95316	77,9	105,7
Vốn ngân sách NN cấp huyện	4229	4467	35257	88,1	104,7
Vốn ngân sách NN cấp xã	1012	1001	8165	110,4	99,4
Phân theo một số tỉnh, thành phố					
Hà Nội	2070	2141	18252	90,5	95,7
TP. Hồ Chí Minh	1509	1733	13744	71,3	104,9
Nghệ An	453	437	4070	85,3	105,4
Vĩnh Phúc	511	538	3944	75,2	124,8
Bình Dương	514	559	3908	78,7	113,6
Quảng Ninh	422	458	3734	52,6	127,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	301	335	3408	64,2	98,5
Kiên Giang	312	327	3284	98,9	127,4
Đồng Nai	482	490	3254	76,2	125,9
Đà Nẵng	397	348	3227	73,4	89,0
Hải Phòng	501	554	3184	134,1	122,5
Thanh Hóa	268	303	3034	89,5	101,8
Quảng Nam	338	311	2692	92,8	103,7
Hà Tĩnh	305	282	2602	87,5	114,1
Khánh Hòa	296	314	2317	105,0	110,9
Thái Bình	311	337	2314	131,9	114,3
Cần Thơ	270	286	2211	78,3	103,6
Bình Định	194	192	2083	89,6	103,2
Phú Thọ	231	239	1946	108,4	108,3
Bắc Ninh	209	217	1836	65,9	120,6
Hải Dương	227	240	1780	114,5	124,7

7. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép từ 01/01- 20/10/2015

	Số dự án (Dự án)	Số vốn đăng ký (Triệu USD)
TỔNG SỐ	1657	12425,9
Phân theo một số địa phương		
Trà Vinh	2	2526,8
TP. Hồ Chí Minh	414	2290,7
Đồng Nai	88	1261,4
Bình Dương	168	1139,5
Hà Nội	303	791,6
Tây Ninh	16	701,5
Hải Phòng	39	466,6
Quảng Ninh	6	360,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	10	326,0
Vĩnh Phúc	36	270,4
Hải Dương	29	237,3
Thái Nguyên	18	180,6
Quảng Nam	16	175,8
Hà Nam	27	167,9
Bắc Giang	39	161,4
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ		
Ma-lai-xi-a	21	2416,4
Hàn Quốc	587	2058,3
Vương quốc Anh	23	1266,2
Nhật Bản	258	1125,7
Đài Loan	98	845,5
Xin-ga-po	101	793,4
Đặc khu Hành chính Hồng Kông (TQ)	82	661,0
Thổ Nhĩ Kỳ	2	660,3
Quần đảo Virgin thuộc Anh	48	645,0
CHND Trung Hoa	109	419,0
Hà Lan	20	275,6
Xa-moa	18	234,5
Hoa Kỳ	44	195,1
Xây-sen	12	164,2
Thái Lan	27	109,0
Ấn Độ	19	100,3
Pháp	23	83,7

8. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

	Ước tính tháng 10 năm 2015 (Tỷ đồng)	Ước tính 10 tháng năm 2015		10 tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014 (%)
		Tổng mức (Tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	
TỔNG SỐ	274752,7	2661591,9	100,0	109,6
Bán lẻ hàng hóa	211015,7	2026187,4	76,1	110,7
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	30593,6	307600,3	11,6	105,0
Du lịch lữ hành	2763,0	25263,8	0,9	103,0
Dịch vụ khác	30380,4	302540,4	11,4	108,0

9. Hàng hóa xuất khẩu

Đơn vị tính: Nghìn tấn, triệu USD

	Thực hiện tháng 9 năm 2015		Ước tính tháng 10 năm 2015		Cộng dồn 10 tháng năm 2015		10 tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
TỔNG TRỊ GIÁ		13814		14400		134617		108,5
Khu vực kinh tế trong nước		3920		4280		39559		96,7
Khu vực có vốn đầu tư NN		9894		10120		95058		114,3
Dầu thô		248		220		3210		50,9
Hàng hoá khác		9646		9900		91848		119,5
MẶT HÀNG CHỦ YẾU								
Thủy sản		630		650		5423		83,0
Rau quả		149		160		1539		123,2
Hạt điều	30	217	30	217	275	1993	107,1	119,0
Cà phê	87	167	95	180	1061	2153	71,1	69,2
Chè	11	19	11	19	100	171	91,2	91,9
Hạt tiêu	7	76	7	75	118	1126	81,3	101,7
Gạo	470	193	700	290	5216	2226	93,5	86,7
Sắn và sản phẩm của sắn	202	77	200	78	3451	1108	123,5	120,2
Than đá	141	15	100	10	1521	161	24,2	34,3
Dầu thô	690	248	630	220	7579	3210	99,8	50,9
Xăng dầu	134	65	160	75	1221	671	127,4	73,1
Hóa chất		69		70		763		99,0
Sản phẩm hóa chất		63		65		622		94,1
Sản phẩm từ chất dẻo		168		175		1706		100,9
Cao su	113	145	130	162	880	1233	104,7	85,1
Túi xách, ví, va li, mũ, ô dù		230		240		2406		114,9
Sản phẩm mây tre, cói, thảm		19		25		211		104,4
Gỗ và sản phẩm gỗ		564		620		5525		108,9
Dệt, may		2138		2200		19197		110,4
Giày dép		808		820		9570		115,4
Sản phẩm gốm sứ		134		40		393		93,4
Đá quý, KL quý và sản phẩm		39		60		499		87,0
Sắt thép	235	143	250	155	2100	1442	97,1	87,1
Điện tử, máy tính và linh kiện		1357		1400		12745		144,0
Điện thoại các loại và linh kiện		2828		2850		25842		132,7
Máy móc, thiết bị, DC, PT khác		707		750		6626		109,0
Dây điện và cáp điện		88		100		738		117,2
Phương tiện vận tải và phụ tùng		506		500		4851		102,5

10. Hàng hóa nhập khẩu

Đơn vị tính: *Nghìn tấn, triệu USD*

	Thực hiện tháng 9 năm 2015		Ước tính tháng 10 năm 2015		Cộng dồn 10 tháng năm 2015		10 tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
TỔNG TRỊ GIÁ		14034		14500		138747		114,3
Khu vực kinh tế trong nước		5525		5800		56654		107,8
Khu vực có vốn đầu tư NN		8509		8700		82093		119,3
MẶT HÀNG CHỦ YẾU								
Thủy sản		111		110		941		106,0
Sữa và sản phẩm sữa		51		80		779		84,3
Rau quả		70		70		527		119,0
Lúa mì	390	95	250	65	2154	565	121,3	100,8
Dầu mỡ động thực vật		64		65		553		90,7
Thức ăn gia súc và NPL		315		320		2876		105,1
Xăng dầu	620	295	750	350	7840	4322	108,0	64,2
Khí đốt hóa lỏng	59	25	120	50	897	440	118,7	65,7
Sản phẩm khác từ dầu mỏ		79		85		871		101,9
Hóa chất		246		260		2632		95,5
Sản phẩm hoá chất		298		320		2845		107,2
Tân dược		190		200		1845		110,7
Phân bón	285	92	400	122	3524	1113	106,6	103,0
Thuốc trừ sâu		55		55		602		97,3
Chất dẻo	340	511	400	574	3180	4924	111,8	94,0
Sản phẩm chất dẻo		340		360		3144		121,7
Cac su	35	57	35	55	319	544	121,2	102,6
Gỗ và sản phẩm gỗ		174		185		1809		95,0
Giấy các loại	148	121	150	118	1409	1165	104,6	99,8
Bông	102	166	90	146	903	1453	143,2	117,6
Sợi dệt	65	123	70	126	652	1264	106,5	97,6
Vải		828		870		8359		107,5
Nguyên PL dệt, may, giày dép		405		420		4198		107,5
Sắt thép	1262	559	1600	600	12755	6295	135,5	100,6
Kim loại thường khác	146	396	160	435	1151	3453	146,6	122,6
Điện tử, máy tính và LK		2147		2200		19535		129,7
Điện thoại các loại và LK		954		980		9117		131,8
Máy móc thiết bị, DC, PT khác		2256		2300		23084		126,8
Ô tô ⁽¹⁾		466		463		4775		164,4
<i>Trong đó: Nguyên chiếc</i>	9	196	11	203	95	2312	182,8	200,2
Xe máy và linh kiện, phụ tùng		31		35		293		91,7
Phương tiện vận tải khác và PT		305		200		2320		372,9

⁽¹⁾ *Nghìn chiếc, triệu USD*

**11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
và lạm phát cơ bản tháng 10 năm 2015**

	Đơn vị tính: %				Chỉ số giá 10 tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014
	Tháng 10 năm 2015 so với:			Kỳ gốc (2009)	
	Tháng 10 năm 2014	Tháng 12 năm 2014	Tháng 9 năm 2015		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	159,37	100,00	100,51	100,11	100,67
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	165,16	100,81	100,76	100,19	101,59
<i>Trong đó:</i> Lương thực	143,03	97,86	97,60	99,83	99,09
Thực phẩm	169,28	101,30	101,35	100,34	102,16
Ăn uống ngoài gia đình	176,54	101,87	101,77	100,01	102,15
Đồ uống và thuốc lá	145,06	102,03	101,72	100,11	102,17
May mặc, giày dép và mũ nón	155,47	103,20	102,33	100,20	103,37
Nhà ở và vật liệu xây dựng	165,70	98,40	100,13	99,99	98,02
Thiết bị và đồ dùng gia đình	136,39	101,78	101,44	100,12	102,09
Thuốc và dịch vụ y tế	198,91	101,67	101,60	100,01	102,21
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	228,89	101,66	101,65	100,00	102,24
Giao thông	130,87	87,71	93,07	99,95	87,59
Bưu chính viễn thông	87,40	100,43	99,64	99,97	100,41
Giáo dục	215,97	102,38	102,31	100,05	107,27
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	231,34	102,50	102,45	100,05	107,95
Văn hoá, giải trí và du lịch	129,58	101,68	101,51	99,94	101,65
Đồ dùng và dịch vụ khác	160,95	102,65	102,08	100,10	102,98
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	165,43	96,85	98,37	99,95	95,06
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	129,19	105,54	104,94	99,84	102,77
LẠM PHÁT CƠ BẢN		1,82		0,06	2,12

12. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Thực hiện 10 tháng năm 2015		10 tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển	Luân chuyển	Vận chuyển	Luân chuyển
A. HÀNH KHÁCH	<i>Nghìn HK</i>	<i>Triệu HK.km</i>		
Tổng số	2717307,1	119575,7	107,7	107,9
<i>Phân theo khu vực vận tải</i>				
Trong nước	2711126,6	102755,3	107,7	108,1
Ngoài nước	6180,5	16820,4	109,1	106,3
<i>Phân theo cấp quản lý</i>				
Trung ương	28456,9	29820,7	102,5	106,3
Địa phương	2688850,2	89755,0	107,8	108,4
<i>Phân theo ngành vận tải</i>				
Đường sắt	9575,2	3670,1	96,1	105,4
Đường biển	4620,5	222,8	105,9	105,0
Đường sông	123156,3	2103,1	103,9	106,7
Đường bộ	2562909,6	88094,0	108,0	108,7
Hàng không	17045,5	25485,7	106,5	105,6
B. HÀNG HÓA	<i>Nghìn tấn</i>	<i>Triệu tấn.km</i>		
Tổng số	933641,9	186699,2	106,0	103,1
<i>Phân theo khu vực vận tải</i>				
Trong nước	907254,8	83270,0	106,0	106,0
Ngoài nước	26387,1	103429,2	104,1	100,8
<i>Phân theo cấp quản lý</i>				
Trung ương	37265,8	99963,2	104,0	101,3
Địa phương	896376,1	86736,0	106,1	105,1
<i>Phân theo ngành vận tải</i>				
Đường sắt	5491,4	3420,4	92,4	96,5
Đường biển	48152,7	110173,3	103,6	101,4
Đường sông	160170,4	32273,2	104,1	104,7
Đường bộ	719647,6	40390,2	106,7	107,1
Hàng không	179,8	442,1	106,6	101,1

13. Khách quốc tế đến Việt Nam

	Đơn vị tính: Nghìn lượt người				
	Ước tính tháng 10 năm 2015	Thực hiện 10 tháng năm 2015	Tháng 10 năm 2015 so với tháng 09 năm 2015 (%)	Tháng 10 năm 2015 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014 (%)
TỔNG SỐ	649,1	6338,6	103,6	116,1	95,9
Phân theo phương tiện đến					
Đường không	461,5	5171,1	96,5	113,3	99,3
Đường biển	4,0	40,5	119,8	500,6	88,5
Đường bộ	183,6	1127,0	126,7	121,6	83,2
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ					
Châu Á	475,3	4443,5	100,0	114,9	95,1
CHND Trung Hoa	175,4	1436,0	116,4	122,0	85,3
Hàn Quốc	86,8	897,5	108,2	124,7	130,7
Nhật Bản	53,5	551,9	78,3	106,8	103,0
Đài Loan	35,0	365,2	101,8	130,7	110,2
Ma-lai-xi-a	26,3	276,8	86,6	121,4	104,8
Cam-pu-chia	19,4	187,6	63,1	53,0	56,1
Xin-ga-po	18,6	184,0	95,4	117,2	116,9
Thái Lan	21,0	162,3	147,4	136,2	77,1
Lào	11,3	94,9	68,7	121,7	77,8
Phi-li-pin	8,4	81,0	92,7	109,3	92,5
In-đô-nê-xi-a	5,3	51,5	110,9	101,7	88,1
Đặc khu Hành chính Hồng Công (TQ)	2,2	16,6	87,2	312,6	128,0
Một số nước khác thuộc châu Á	12,1	138,2	85,3	109,5	74,3
Châu Mỹ	45,8	524,2	116,9	118,7	101,1
Hoa Kỳ	35,7	403,9	114,0	118,3	107,9
Ca-na-da	7,1	85,2	137,8	118,4	98,4
Một số nước khác thuộc châu Mỹ	3,0	35,1	111,5	125,2	61,2
Châu Âu	98,1	1067,2	116,6	127,3	96,8
Liên bang Nga	24,0	260,3	100,5	160,3	93,2
Pháp	15,0	172,8	132,3	108,2	97,2
Vương quốc Anh	17,5	171,7	128,6	128,4	101,0
Đức	11,8	117,8	122,9	120,3	103,7
Hà Lan	4,0	43,0	125,4	122,5	104,8
Tây Ban Nha	4,6	37,5	90,1	119,0	109,8
I-ta-li-a	2,9	32,1	108,3	122,3	107,0
Thụy Điển	1,8	24,8	162,1	118,8	94,9
Đan Mạch	1,8	23,1	150,5	111,5	99,0
Thụy Sĩ	2,1	23,0	159,7	103,3	93,7
Bỉ	1,7	19,3	108,9	121,0	101,0
Na Uy	1,3	17,9	148,0	116,3	93,1
Phần Lan	0,8	12,2	152,4	129,1	109,1
Một số nước khác thuộc châu Âu	8,8	111,7	108,0	126,7	84,4
Châu Úc	27,7	281,5	107,9	98,1	93,4
Ô-x-trây-li-a	24,7	253,2	106,8	97,4	93,3
Niu-di-lân	2,9	27,0	118,2	102,8	94,8
Nước, vùng lãnh thổ khác thuộc châu Úc	0,1	1,3	108,6	152,0	86,1
Châu Phi	2,2	22,2	118,7	160,7	148,2